

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
(Đối với các môn cơ sở và môn chuyên ngành)
Môn: ĐIỀU DƯỠNG CƠ SỞ 2

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Mã lớp	TC	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
							HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
									4.0		6.0	6.0		
1	117020068	H' Ben	6/24/1998	Nam	01DD10A1	4	6	8	7.33		8		7.7	Đạt
2	117030038	Đỗ Ngọc Châm	1/30/2000	Nữ	01DD10C1	4	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
3	117020055	Nguyễn Hữu Đức	12/12/1997	Nam	01DD10A1	4	7	7	7.00		3		4.6	Đạt
4	117020148	Nguyễn Thị Diễm Hằng	11/16/1999	Nữ	01DD10A1	4	5	4	4.33	TBKT	5		4.7	Thi lại
5	117020120	Vũ Thị Hạnh	10/8/1992	Nữ	01DD10A1	4	7	9	8.33		7		7.5	Đạt
6	117030016	Nguyễn Thanh Hòa	2/6/2002	Nam	01DD10C1	4	6	5	5.33		4		4.5	Đạt
7	117020140	Phạm Thị Hoài	2/6/1999	Nữ	01DD10A1	4	5	6	5.67		6		5.9	Đạt
8	117020119	Nguyễn Thị Hữu	1/13/1990	Nữ	01DD10A1	4	8	9	8.67		10		9.5	Đạt
9	117180027	Văn Thành Huy	6/12/1995	Nam	01DD10A1	4	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
10	117020056	Phan Phạm Lê Khang	8/19/1997	Nam	01DD10A1	4	7	9	8.33		7		7.5	Đạt
11	117030012	Nguyễn Anh Khoa	7/6/2001	Nam	01DD10C1	4	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
12	217020076	Nguyễn Cảnh Linh	3/3/1997	Nam	01DD10A1	4	6	7	6.67		0		2.7	Thi lại
13	117020171	Nguyễn Hiến Lưu	1/28/1983	Nam	01DD10A1	4	6	7	6.67		6		6.3	Đạt
14	117020074	Lê Thị Ngân	8/20/1992	Nữ	01DD10A1	4	8	8	8.00		8		8.0	Đạt
15	117030030	Nguyễn Tố Uyên	11/14/2002	Nữ	01DD10C1	4	5	0	1.67	TBKT	4		3.1	Thi lại
16	117020110	Lô Khắc Quyền	7/27/1998	Nam	01DD10A1	4	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
17	117030056	Nguyễn Thị Mai Thi	9/21/1999	Nữ	01DD10C1	4	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
18	117020124	Nguyễn Thanh Thúy	1/3/1999	Nữ	01DD10A1	4	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
19	117030067	Cao Nghĩa Tình	11/10/2000	Nam	01DD10C1	4	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
20	117020125	Nguyễn Thị Thu Trang	8/22/1999	Nữ	01DD10A1	4	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Mã lớp	TC	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
							HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
									4.0		6.0	6.0			
21	117020102	Phạm Khắc	Trúc	6/28/1998	Nam	01DD10A1	4	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
	116030018	Trần Đức	Tân	25/10/1999	Nam	01DD09C1	4	7	9	8.33		9		8.7	Đạt
	116030055	Nguyễn Vũ Hoàng	Trình	08/02/2001	Nữ	01DD09C1	4	0	0	0.00	TBKT			0.0	Thi lại
	116030002	Hà Thị	Phượng	2/4/2000		01DD09C1	4	7	8	7.67		8		7.9	Đạt
	116030001	Cao Vũ Thùy		Linh	16/02/2001	Nữ	01DD09C1	4	7	9	8.33		6		6.9